TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG** - Bản án số: 22/2019/DS - ST - Ngày: 18 - 9 - 2019 - V/v: " *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản* ".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Phương Lan;

2. Ông Vũ Văn Hợp.

Thư ký phiên toà: Ông Lý Văn Toán – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Không tham gia.

Trong các ngày 11 và ngày 18 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2019/TLST-DS , ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc " Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: ấp S, xã V, huyện Châu Thành, Kiên Giang

(Bà M có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp V, xã V, Châu Thành, Kiên Giang.

(Bà Đ có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 06-6-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị M trình bày như sau: Trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2015 bà có cho bà Phan Thị Đ vay tổng cộng số tiền 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng), cụ thể như sau:

- Ngày 20/5/2013 (âm lịch), nhằm ngày 27/6/2013 (dương lịch) bà Đ vay bà số tiền là 15.000.000đ;

- Ngày 02/3/2015 (âm lịch), nhằm ngày 20/4/2015 (dương lịch) bà Đ vay bà số tiền là 62.000.000đ;

- Ngày 15/3/2015 (âm lịch), nhằm ngày 03/5/2015 (dương lịch) bà Đ vay bà số tiền là 30.000.000đ;

- Ngày 26/3/2015 (âm lịch), nhằm ngày 14/5/2015 (dương lịch) bà Đ vay bà số tiền là 10.000.000đ;

- Ngày 15/5/2015 (âm lịch), nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) bà Đ vay bà số tiền là 10.000.000đ;

Tất cả các lần vay bà Đ đều có làm biên nhận với bà, hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Bà Đ có đóng lãi cho bà hàng tháng đến ngày 15/5/2015 (âm lịch) nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch), kể từ ngày 30/6/2015 dương lịch bà Đ không đóng lãi nữa. Nhưng sau đó bà Đ có trả gốc cho bà như sau:

- Từ ngày 01/9/2015 (âm lịch) nhằm ngày 13/10/2015 (dương lịch) đến ngày 13/11/2015 (âm lịch) nhằm ngày 23/12/2015 (dương lịch) bà Đ trả cho bà mỗi tháng 1.500.000đ x 3 tháng = 4.500.000đ. Sau đó bà Đ hứa là khi vay tiền được Ngân hàng thì bà sẽ trả hết cho bà nhưng sau đó bà không thấy bà Đ trả.

- Từ ngày 05/5/2016 (âm lịch), nhằm ngày 09/6/2016 (dương lịch) đến ngày 27/7/2016 (âm lịch) nhằm ngày 29/8/2016 (dương lịch) mỗi ngày bà Đ trả cho bà được 100.000đ, tổng cộng là 82 ngày x 100.000đ = 8.200.000đ.

- Đến ngày 01/8/2016 (âm lịch), nhằm ngày 01/9/2016 (dương lịch) bà Đ tiếp tục đóng cho bà 6.000.000đ

- Ngày 22/11/2016 (âm lịch), nhằm ngày 20/12/2016 (dương lịch) bà Đ đóng được cho bà 6.000.000đ.

- Từ ngày 01 đến ngày 03 tháng 01 năm 2017 (âm lịch) nhằm ngày 28, ngày 29, ngày 30 tháng 01 năm 2017 (dương lịch) thì con gái bà Đ có đóng cho bà được 03 lần, mỗi lần 100.000đ, tổng cộng được 300.000đ.

- Từ ngày 01/7/2017 (âm lịch) nhằm ngày 22/8/2017 (dương lịch) đến ngày 01/4/2019 (âm lịch) nhằm ngày 05/5/2019 (dương lịch) mỗi tháng bà Đ đóng cho bà là 1.600.000đ x 21 tháng = 33.600.000đ. Đối với số tiền 33.600.000đ mà bà Đ trả cho bà M, bà Đ thống nhất đưa cho bà 10.000.000đ tiền xăng đi lại thu tiền của bà Đ do đó bà Đ thống nhất chỉ trả cho bà số tiền 23.600.000đ.

Tổng cộng từ ngày 15/5/2015 (âm lịch) nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) đến ngày 01/4/2019 (âm lịch) nhằm ngày 05/5/2019 (dương lịch) bà Đ đã trả cho bà được tổng cộng số tiền là 58.600.000đ (Năm mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng) tiền gốc nhưng không có đóng lãi cho bà nhưng lúc đó bà Đ có hứa sẽ cho bà 10.000.000đ tiền xăng chạy lên xuống đi góp tiền của bà Đ, do đó bà Đ và bà thống nhất trong số tiền 58.600.000đ mà bà đã nhận của bà Đ chỉ có 48.600.000đ là tiền bà Đ trả gốc cho bà còn lại 10.000.000đ bà Đ cho tiền xăng của bà. Do đó hiện tại bà Đ chỉ còn nợ bà số tiền nợ gốc là 78.400.000đ (127.000.000đ - 48.600.000đ = 78.400.000đ). Bà M xác nhận đây là số nợ cá nhân của bà Đ với bà. Khi mượn thì chỉ có một mình bà Đ mượn không có chồng bà Đ vay nên bà không yêu cầu chồng bà Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà Đ trả nợ cho bà.

- Tại phiên tòa bà Phạm Thị M có yêu cầu: Buộc bà Phan Thị Đ trả cho bà số tiền nợ gốc tổng cộng là 78.400.000đ, yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/5/2015 (âm lịch) nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) đến khi giải quyết xong vụ án trên, yêu cầu thanh toán một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Tại bản tự khai ngày 24-6-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị Đ trình bày tại Tòa án như sau*:* Trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2015 bà có vay của bà Phạm Thị M tổng cộng số tiền 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng), cụ thể là:

- Ngày 20/5/2013 (âm lịch), nhằm ngày 27/6/2013 (dương lịch) bà Đ mượn bà số tiền là 15.000.000đ;

- Ngày 02/3/2015 (âm lịch), nhằm ngày 20/4/2015 (dương lịch) bà Đ mượn bà số tiền là 62.000.000đ;

- Ngày 15/3/2015 (âm lịch), nhằm ngày 03/5/2015 (dương lịch) bà Đ mượn bà số tiền là 30.000.000đ;

- Ngày 26/3/2015 (âm lịch), nhằm ngày 14/5/2015 (dương lịch) bà Đ mượn bà số tiền là 10.000.000đ;

- Ngày 15/5/2015 (âm lịch), nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) bà Đ mượn bà số tiền là 10.000.000đ;

Tất cả các lần mượn bà đều có làm biên nhận với bà M, hai bên thỏa thuận 5%/tháng. Bà Đ xác nhận bà mượn bà M tổng số tiền nợ gốc là 127.000.000đ. Bà có đóng lãi hàng tháng cho bà M đến ngày 15/5/2015 (âm lịch) nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) bà không đóng lãi cho bà M nữa nhưng lúc đó bà có xin bà M không tính lãi cho bà nữa mà khi nào có tiền thì bà sẽ trả cho bà M, có bao nhiêu trả bấy nhiều và trả vào số tiền gốc.

- Từ ngày 01/9/2015(âm lịch) nhằm ngày 13/10/2015 (dương lịch) đến ngày 13/11/2015(âm lịch) nhằm ngày 23/12/2015 (dương lịch) bà đóng cho bà M mỗi tháng 1.500.000đ x 3 tháng = 4.500.000đ. Sau đó bà có hứa với bà M là khi vay tiền được Ngân hàng thì bà sẽ trả hết cho bà M nhưng do bà không vay tiền ngân hàng được nên bà chưa trả được cho bà M.

- Từ ngày 05/5/2016(âm lịch), nhằm ngày 09/6/2016 (dương lịch) đến ngày 27/7/2016 (âm lịch), nhằm ngày 29/8/2016 (dương lịch) mỗi ngày bà đóng cho bà M 100.000đ, đóng được 82 ngày x 100.000đ = 8.200.000đ.

- Đến ngày 01/8/2016(âm lịch), nhằm ngày 01/9/2016 (dương lịch) bà đóng cho bà M 6.000.000đ

- Ngày 22/11/2016 (âm lịch), nhằm ngày 20/12/2016 (dương lịch) bà đóng cho bà M 6.000.000đ.

- Đến ngày 01, ngày 02, ngày 03 tháng 01 năm 2017 (âm lịch) nhằm ngày 28, ngày 29, ngày 30 tháng 01 năm 2017 (dương lịch) thì con gái bà có đưa cho bà M được 03 lần, mỗi lần 100.000đ, bằng số tiền 300.000đ.

- Từ ngày 01/7/2017 (âm lịch) nhằm ngày 22/8/2017 (dương lịch) đến ngày 01/4/2019 (âm lịch), nhằm ngày 05/5/2019 (dương lịch) mỗi tháng bà trả cho bà M 1.600.000đ, bà trả được 21 tháng bằng số tiền 33.600.000đ, bà Đ xác nhận trong tổng số tiền bà đóng cho bà M 33.600.000đ thì bà thống nhất và tự nguyện cho bà M 10.000.000đ tiền xăng đi lại của bà M đi thu tiền của bà hằng ngày, do đó thời gian từ ngày 01/7/2017 (âm lịch) nhằm ngày 22/8/2017 (dương lịch) đến tháng 01/4/2019 (âm lịch), nhằm ngày 05/5/2019 (dương lịch) thì bà chỉ trả gốc cho bà M số tiền 23.600.000đ.

Tổng cộng từ ngày 15/5/2015 (âm lịch) nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) đến ngày 01/4/2019 (âm lịch) nhằm ngày 05/5/2019 (dương lịch) bà đã đóng cho bà M được tổng cộng số tiền là 58.600.000đ (Năm mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng) nhưng bà đã tự nguyện cho tiền xăng cho bà M 10.000.000đ nên thật sự thì bà chỉ trả cho bà M gốc được 48.600.000đ. Do đó hiện tại bà Đ xác nhận bà còn nợ bà M số tiền nợ gốc là 78.400.000đ (127.000.000đ - 48.600.000đ = 78.400.000đ).

Đối với số tiền lãi mà bà đóng cho bà M từ ngày 20/5/2013 (âm lịch) nhằm ngày nhằm ngày 27/6/2013 (dương lịch) đến ngày 15/5/2015 (âm lịch) nhằm ngày 30/6/2015 (dương lịch) thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét vì đây là số tiền lãi bà tự nguyện đóng cho bà M và hai bên đã kết nợ rồi. Bà Đ xác nhận đây là nợ cá nhân của bà không liên quan đến chồng bà tên là Đặng Văn Út.

Tại phiên tòa bà Phan Thị Đ xác nhận có nợ bà Phạm Thị M số tiền nợ gốc là 127.000.000đ nhưng bà đã trả cho bà M được số tiền là 48.600.000đ. Do đó hiện tại chỉ còn nợ bà M tổng số tiền nợ gốc là 78.400.000đ (Sáu mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng). Do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần cho bà M mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi dứt nợ, yêu cầu bà M không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp*: Theo bà M trình bày bà M và bà Đ có thỏa thuận cho bà Đ vay tiền nhiều lần từ năm 2013 đến năm 2015 vay tổng số tiền 127.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, thời hạn thanh toán là 06 tháng. Sau đó, bà Đ đóng tiền lãi cho bà M đến ngày 30 - 6 -2015 (dương lịch) thì không đóng lãi nữa. Thời gian từ 30 -6 – 2015 (dương lịch) đến ngày 05/5/2019(DL) bà Đ có trả gốc cho bà M được số tiền 48.600.000 đồng thì ngưng cho đến nay chưa thanh toán. Qúa trình làm việc cũng như tại phiên tòa bà M yêu cầu bà Đ phải trả số tiền vay còn lại là 78.400.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01-7-2015 đến ngày 11- 9 - 2019 (DL, bà M đồng ý làm tròn là 50 tháng). Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" thuộc trường hợp vay có kỳ hạn được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 và Điều 478 Bộ Luật dân sự 2005 (Điều 463 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015).

[2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Bà M khởi kiện bà Đ có địa chỉ ấp V, xã V, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. *Về nội dung:* Tại phiên tòa, bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ phải trả cho bà số tiền vay gốc còn lại 78.400.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01-7-2015 đến ngày 11-9-2019 (bà M đồng ý làm tròn là 50 tháng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn xét xử bà M đã cung cấp cho Tòa án giấy biên nhận các ngày 20-5-2013(AL), ngày 02-3-2015 (AL), ngày 15-3-2015 (AL), ngày 26-3-2015(AL), ngày 15-5-2015(AL). Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Đ thừa nhận số tiền vay còn nợ lại của bà M cũng như các biên nhận vay tiền bà

M cung cấp cho Tòa án nhưng bà xin trả số tiền nợ gốc 78.400.000 đồng còn lại mỗi tháng thanh toán 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ còn phần lãi suất bà Đ xin bà M không tính lãi nữa nhưng bà M không đồng ý.

Bà M yêu cầu bà Đ phải thanh toán cho bà một lần số tiền nợ gốc còn lại là 78.400.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01-7-2015 đến ngày 11-9-2019 (bà M đồng ý làm tròn là 50 tháng). Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận. Tại phiên tòa, bà M trình bày khoản tiền mà bà Đ còn nợ bà là nợ cá nhân bà Đ nên cần buộc bà Đ có trách nhiệm phải trả cho bà M số tiền trên là phù hợp.

HĐXX thấy xét việc bà Đ xin trả dần số tiền nợ gốc còn lại là 78.400.000 đồng và xin miễn tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận. Do phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, kéo dài thời gian trả nợ cho nguyên đơn, vi phạm quy định Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 (BLDS), làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy, cần xử buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay nợ gốc là 78.400.000 đồng cùng tiền lãi theo yêu cầu của bà M là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án bà M và bà Đ cùng xác nhận, trong thời gian vay tiền bà Đ có thanh toán tiền lãi cho bà M đến ngày 30-6-2015 thì ngưng không tiếp tục trả tiền lãi cho bà M nữa và bà Đ cũng thừa nhận những khoản tiền lãi mà bà đã thanh toán cho bà M thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét lại nhưng tại phiên tòa bà Đ xin bà M không tính lãi trên số tiền còn nợ lại kể từ ngày 01-7-2015 (DL) đến ngày 11-9-2019 (DL, bà M đồng ý làm tròn là 50 tháng).

Tại khoản 05 điều 474 BLDS nêu rõ: “ Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ qúa hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân Hàng Nhà Nước công bố tương ứng với thời gian vay tại thời điểm trả nợ ”.

Theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất trong hạn là: 9%/ năm = 0,75%/ tháng còn lãi suất quá hạn bằng lãi suất trong hạn 0,75%/tháng x 150% = 1.125%/ tháng.

Mặt khác tại khoản 01 điều 476 BLDS quy định: " Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân Hàng Nhà Nước công bố đối với loại cho vay tương ứng." - Thì loại vay trong giao dịch dân sự giữa bà M và bà Đ được tính lãi suất trong hạn bằng 0,75%/tháng và lãi suất quá hạn bằng 1,125%/tháng là phù hợp với pháp luật.

Vậy tiền lãi được tính như sau: Tiền nợ gốc 78.400.000 đồng kể từ ngày 01-7-2015(DL)đến ngày 11-9-2019(DL), bà M đồng ý làm tròn là 50 tháng.

78.400.000đ x 1,125%/tháng x 50 tháng = 44.100.000đ

Như vậy, bà Đ có nghĩa vụ trả cho bà M 78.400.000 đồng tiền nợ gốc và 44.100.000 đồng tiền nợ lãi; tổng cộng gốc, lãi là 122.500.000 đồng.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 305, Điều 471 và Điều 478 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015); Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà M, buộc bà Đ có nghĩa vụ thanh toán cho M số tiền vay gốc + lãi tổng cộng là: 122.500.000 đồng là phù hợp với pháp luật.Về thời gian và cách thức thanh toán: Bà Đ thanh toán số tiền nêu trên cho bà M như thế nào thì thuộc thẩm quyền của Chi cục Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 122.500.000 đồng x 5% = 6.125.000 đồng.

Bà M không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà M tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 305, Điều 471, 473, 474, 476 và Điều 478 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015); Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc bà Đ phải trả số tiền vay gốc còn lại là 78.400.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

1. Buộc bà Phan Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền vay gốc là 78.400.000 đồng, và tiền lãi là 44.100.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 122.500.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phan Thị Đ phải có trách nhiệm nộp án phí số tiền là 6.125.000 đồng (Sáu triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Bà M không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005000 ngày 07-6-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa

đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014".

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Kiên Giang;
- VKS Huyện Châu Thành;
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

Danh Pì Sách